

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13/01/2025

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 550/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 572/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/12/2024; giữa:

- **Nguyên đơn:** Anh **Mai Quang T**, sinh năm 1988

Nơi ĐKKHT: M, H, N, Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Chị **Đinh Thị S**, năm sinh 1990

Nơi ĐKKHTT trước khi xuất cảnh: Mai Xá, Hiệp L, N, Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L1; địa chỉ: Thôn K, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

(Anh T, bà L1 đều có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt; Chị S được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt - Nguyên đơn anh Mai Quang T trình bày:

Anh và chị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 30/01/2013. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống chung sống hạnh phúc, sau đó đến năm 2019 chị S đi lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng xa cách, không có sự quan tâm, chia sẻ nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Nhiều lần anh liên lạc để chị S về nước, vợ chồng đoàn tụ nhưng không được, sau đó chị S không liên lạc cùng anh nữa. Đến nay anh nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết cho anh được ly hôn với chị S.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016, hiện hai cháu đang ở cùng ông bà ngoại. Anh đề nghị giao con cho chị S chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành vì hiện anh làm công ty, không có đủ điều kiện về kinh tế và thời gian để nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị S với số tiền 3.000.000đ/02 cháu/01 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện chị S đang lao động tại Hàn Quốc, anh đồng ý giao hai con cho bà ngoại là bà Phạm Thị L1 chăm sóc và nuôi dưỡng hai cháu.

Về tài sản chung: Anh không đề nghị giải quyết về tài sản, công nợ chung.

Anh đề nghị được vắng mặt tại phiên toà xét xử ly hôn giữa anh và chị S.

Do nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của chị S tại Hàn Quốc. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình chị S, với mẹ đẻ của chị S là bà Nguyễn Thị L3, bà L3 xác định về điều kiện kết hôn giữa anh T và chị S như anh T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó đến năm 2019 chị S đi lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng xa cách, không có sự quan tâm, chia sẻ nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Nhiều lần chị S liên lạc về có trao đổi về việc vợ chồng bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh T có nguyện vọng xin ly hôn, chị S nhất trí. Mặc dù chị S và anh T gửi con cho bà chăm sóc từ khi chị S đi đến nay nhưng anh T cũng ít liên lạc hỏi han đến con.

Chị S không cung cấp địa chỉ của mình tại Hàn Quốc, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị S biết, chị S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị S có 02 con chung là Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016, hiện hai cháu đang ở cùng bà. Anh T có quan điểm giao hai con cho chị S chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành vì hiện anh T làm công ty, không có đủ điều kiện về kinh tế và thời gian để nuôi con. Chị S thông qua gia đình có quan điểm nhất trí với ý kiến trên của anh T, chị S nhất trí nhận nuôi hai con. Tuy nhiên, hiện chị S đang lao động tại Hàn Quốc nên chị S ủy quyền cho bà thay chị S chăm sóc và nuôi dưỡng hai con, bà nhất trí.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị S với số tiền 3.000.000đ/02 cháu/01 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, chị S nhất trí.

Quá trình chăm sóc hai cháu L2 và cháu D, bà L3 không yêu cầu anh T, chị S cấp dưỡng tiền nuôi con cùng bà. Bà L3 đề nghị Tòa án xem xét cho bà được vắng mặt trong tất cả các phiên họp, buổi làm việc, phiên toà xét xử và toàn bộ quá trình giải quyết yêu cầu ly hôn của anh T và chị S đồng thời đề nghị TAND tỉnh Hải Dương giao văn bản tố tụng của Tòa án cho chị S thông qua bà, bà sẽ thông báo cho chị S biết.

Cháu L2 và cháu D có quan điểm xin được ở cùng mẹ Nguyễn Thị Y.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; Đề nghị xử cho anh T được ly hôn chị S; giao con chung Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016 cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; tạm giao cháu L2 và cháu D cho bà Phạm Thị L1 chăm sóc và nuôi dưỡng trong thời gian chị S không có mặt tại Việt Nam; chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng nuôi con cùng chị S số tiền 3.000.000đ/02 con/01 tháng kể từ tháng 1 năm 2025 cho đến khi đủ 18 tuổi, anh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1.1] Bị đơn chị Đinh Thị S hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc; có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại: Thôn M, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; do vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần đến nhà tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho chị S nhưng chị S không có nhà nên không trực tiếp nhận văn bản. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà Phạm Thị L1 là mẹ đẻ của chị S để bà L1 thông tin lại cho chị S biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà L1 vắng mặt, có đơn và quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn chị S đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T và chị S tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 30/01/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Anh T cho rằng từ năm 2019 chị S đi lao động tại Hàn Quốc, nhiều lần anh liên lạc đề nghị chị S về nước đoàn tụ vợ chồng nhưng chị S không đồng ý, không liên lạc cùng anh, vợ chồng ly thân thời gian dài nên tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị TAND tỉnh Hải Dương giải quyết cho anh được ly hôn chị S. Chị S mặc dù không trình bày quan điểm tại Tòa án nhưng thông qua gia đình xác định có việc chị S và anh T có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ly thân thời

gian dài, anh T xin ly hôn chị S đồng ý.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị S là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Anh T và chị S có 02 con chung là Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016, hiện hai cháu đang ở cùng ông bà ngoại. Nếu ly hôn anh đồng ý giao con cho chị S chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành vì hiện anh làm công ty, không có đủ điều kiện về kinh tế và thời gian để nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị S với số tiền 3.000.000đ/02 cháu/01 tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện chị S đang lao động tại Hàn Quốc, anh đồng ý giao hai con cho bà ngoại là bà Phạm Thị L1 chăm sóc và nuôi dưỡng hai cháu. Thông qua gia đình, chị S có quan điểm nhất trí với trình bày của anh T. Thực tế, hai cháu do bà ngoại là bà L1 chăm sóc và nuôi dưỡng từ khi chị S đi Hàn Quốc đến nay, bà L1 cũng có quan điểm đồng ý nuôi hai cháu trong thời gian chị S không có nhà. Cháu L2 và cháu D có nguyện vọng được ở cùng mẹ và bà ngoại.

Do vậy, cần chấp nhận đề nghị của anh T, chị S giao 02 con Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016, cho chị S chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành; tạm giao hai cháu cho bà L1 chăm sóc trong thời gian chị S không có mặt tại Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con, chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng nuôi con cùng chị S với số tiền 3.000.000đ/02 cháu/01 tháng kể từ tháng 01/2025 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

*Vì những lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Mai Quang T được ly hôn chị Đinh Thị S

2. Về quan hệ con chung: Giao con Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016 cho chị Đinh Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng từ tháng 1 năm 2025 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Tạm giao cháu Mai Khánh L2, sinh ngày 14/9/2013 và Mai Quang Hải D, sinh ngày 27/9/2016 cho bà Nguyễn Thị L3 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị S không có mặt ở Việt Nam.

*Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.*

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng nuôi con cùng chị S với số tiền 3.000.000đ/01 tháng/02 con kể từ tháng 01 năm 2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

*Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005258 ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh T còn phải nộp 300.000đ

5. Về quyền kháng cáo: Anh Tùng, bà L3 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Chị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Yến**

